

Bản án số: 78/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05-8-2022
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phi
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Ngọc Thành và bà Nguyễn Thị Xuân
- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát Viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2022, về Vụ “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 07 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1951
Địa chỉ: Số nhà 15, Tổ 1, Ấp 1, xã Đ, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Bị đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1951
Địa chỉ: Tổ 5, Ấp 1, xã Đ, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 02 năm 2022 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trương Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1971 đến năm 1985 tại xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình; từ năm 1985 đến năm 1999 chuyển đến sinh sống tại huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (hiện nay là xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước) không có nhập khẩu vào tỉnh Bình Phước sau đó từ năm 1999 đến nay vợ chồng bà chuyển về sinh sống tại xã Đ, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà và ông T chung sống đến năm 2001 xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống và không còn hòa hợp. Vợ chồng ông bà đã không còn chung sống với nhau từ năm 2001 cho đến nay. Bà nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông Trương Văn T.

- Về nuôi con: Bà và ông T có 03 (Ba) con chung là Trương Thị V, sinh năm 1971; Trương Thị Yến N, sinh năm 1975 và Trương Thị T, sinh năm 1981.

Các con chung đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Bà V trình bày không có tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trương Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị V tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1971 đến năm 1985 tại xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình; từ năm 1985 đến năm 1999 chuyển đến sinh sống tại huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (hiện nay là xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước) không có nhập khẩu vào tỉnh Bình Phước sau đó từ năm 1999 đến nay vợ chồng ông chuyển về sinh sống tại xã Đ, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Ông và bà V chung sống như vợ chồng từ năm 1971 cho đến nay không có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ông và bà V chung sống hạnh phúc đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hoàn cảnh khó khăn, chê ông khó khăn nên vợ chồng thường xuyên bất hòa, cãi nhau. Ông và bà V quyết định không chung sống với nhau từ năm 2000 cho đến nay. Nay bà Nguyễn Thị V yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với tôi thì ông đồng ý.

- Về nuôi con: Ông và bà V có 03 (Ba) con chung là Trương Thị V, sinh năm 1971; Trương Thị Yến N, sinh năm 1975 và Trương Thị T, sinh năm 1981. Các con chung đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Ông và bà V có 1 thửa đất xã Đ. Ông chỉ có nguyện vọng là để lại cho các con ông và không yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn trong vụ án này nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông và bà V không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về Việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát Viên:

- Về Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về Việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà V. Về hôn nhân: Cho bà V được ly hôn với ông T. Về con chung: Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên không đề nghị xem xét. Các đương sự trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung và không

có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn ông Trương Văn T có nơi cư trú tại xã Đ, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà Nguyễn Thị V khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông Trương Văn T. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự bà V là nguyên đơn và ông T là bị đơn, theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có đăng ký kết hôn, đồng thời nguyên đơn có mặt tại phiên họp và bị đơn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Các đương sự có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà V và ông T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, ông bà tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1971 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy Nên, thời điểm ông bà chung sống với nhau từ năm 1971 thuộc trường hợp quan hệ hôn nhân xác lập trước ngày 03/01/1987 chưa T hiện Việc đăng ký kết hôn. Như vậy, hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Ông T và bà V tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1971 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung của ông bà đến năm 1999 thì không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, thường hay cự cãi do ghen tuông vô cớ, ông bà đã không còn quan tâm, chăm sóc nhau cho đến nay. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, bà V và ông T không còn tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và đã V phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng quy định tại Điều 85, 89, và Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm

2014. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con: Bà V và ông T có 03 (Ba) con chung là Trương Thị V, sinh năm 1971; Trương Thị Yến N, sinh năm 1975 và Trương Thị T, sinh năm 1981 đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân, ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản: Bà V và ông T trình bày không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị V là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí Tòa án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 85, 89 và Điều 91 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V.

- Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị V được ly hôn với ông Trương Văn T.

2. Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị V và ông Trương Văn T có con chung là Trương Thị V, sinh năm 1971; Trương Thị Yến N, sinh năm 1975 và Trương Thị T, sinh năm 1981 đã thành niên, có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

3. Về tài sản và nợ chung: Bà Nguyễn Thị V và ông Trương Văn T trình bày không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị V là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí Tòa án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng

12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được T hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Đ;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Phi